

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02069

Trang 1/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng (208461) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD403

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11150028	TRẦN NGỌC LAN ANH	DH11TM	1	<i>Anh</i>	10	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11122055	VÕ THỊ NGỌC	DH11QT	2	<i>Ngọc</i>	10	19	60	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10122015	TRẦN HUỖNH	DH10QT	1	<i>Bach</i>	10	18	58	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11150032	TRƯƠNG GIA	DH11TM	1	<i>Ba</i>	10	18	60	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10122018	NGUYỄN CHÍ	DH10QT	2	<i>Chí</i>	10	16	63	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11122057	TRỊNH ĐỨC	DH11QT	1	<i>Đức</i>	10	19	54	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11122058	NGUYỄN VŨ DIỆM	DH11QT	2	<i>Diễm</i>	10	18	60	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11122059	NGÔ THỊ	DH11QT	1	<i>Thị</i>	10	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11122003	LÊ TIẾN	DH11QT	1	<i>Tiến</i>	10	18	62	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11122060	PHAN THỊ	DH11QT	1	<i>Thị</i>	8	19	60	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10122029	HUỖNH KHƯƠNG	DH10QT	1	<i>Khương</i>	10	18	58	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11150033	TRẦN THỊ THÚY	DH11TM	1	<i>Thị</i>	10	18	58	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11122064	PHẠM THỊ MỸ	DH11QT	1	<i>Mỹ</i>	10	19	56	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12122010	LÊ NGỌC	DH12QT	1	<i>Ngọc</i>	10	16	54	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11122065	HÀ THỊ HỒNG	DH11QT	1	<i>Hà</i>	10	19	56	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10122039	ĐỖ HOÀNG	DH10QT	1	<i>Hoàng</i>	3	18	60	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11122005	LÊ VĂN	DH11QT	1	<i>Văn</i>	10	19	62	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12122126	BÙI THỊ THU	DH12TM	2	<i>Thu</i>	10	18	58	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40.....; Số tờ: 40.6..

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Uê Lê T. Nguyệt
Nguyễn Văn Quang Khôi

Vũ Thanh Liêm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02069

Trang 2/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng (208461) - Số Tín Chi: 2

Ngày Thi : 14/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD403

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11155018	ĐOÀN THANH HÁI	DH11KN	1	Hai	3	19	60	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10122046	BUI THỊ MỸ	DH10QT	1	Thuy	60	18	58	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10122054	TRẦN THỊ NGỌC	DH10QT	1	Ngoc	60	19	56	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11122041	TRÀ THỊ MỸ	DH11QT	1	Thuy	10	18	62	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11122137	ĐẶNG THỊ HÒA	DH11QT	1	Hoa	10	19	60	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10122063	ĐỖ PHƯỚC	DH10QT	1	Phuoc	8	18	60	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11122072	NGUYỄN THỊ HOÀI	DH11QT	2	Thuy	10	19	58	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11122009	LÊ THỊ KIM	DH11QT	1	Kim	10	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10150022	NGUYỄN QUỐC HUY	DH10TM	1	Huy	10	19	62	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11122075	TRẦN ĐỨC	DH11QT	1	Thuy	10	19	58	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11122011	ĐÀO ĐẶNG THANH	DH11QT	1	Thuy	10	18	58	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11150043	NGUYỄN NGỌC THANH	DH11TM	1	Thuy	10	18	61	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11122012	BUI THỊ MỸ	DH11QT	1	Thuy	10	19	56	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10155030	LƯƠNG THỊ HƯƠNG	DH10KN	1	Thuy	3	18	60	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11122078	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH11QT	1	Thuy	10	18	59	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11122014	PHẠM THỊ MỸ	DH11QT	1	Thuy	10	19	56	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11122015	NGUYỄN TRỊNH XUÂN	DH11QT	1	Thuy	10	18	58	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11122018	TRẦN ĐỨC	DH11QT	1	Thuy	10	19	58	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Thuy Le T Nguyen
Khách Lưu Quang Pham

Nam
Vũ Thanh Liem

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng (208461) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/14 **Giờ thi:** 07g00 - phút **Phòng thi** RD403

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

[illegible]

Số bài: 40 ; Số tờ: 46

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Vũ Thanh Liêm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02070

Trang 1/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng (208461) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD404

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	1150091	LƯƠNG THỊ BÍCH LY	DH11TM	1	<i>Ly</i>	10	18	60	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12155151	NGUYỄN THỊ MỘNG	DH12KN	1	<i>Mộng</i>	10	19	59	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12155018	NGUYỄN THỊ HẰNG	DH12KN	1	<i>Hàng</i>	10	18	58	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11122086	NGUYỄN THỊ NGỌC NGÂN	DH11QT	1	<i>Ngân</i>	10	19	59	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11150052	NGUYỄN PHẠM HỒNG NGỌC	DH11TM	1	<i>Hồng</i>	10	18	60	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10122104	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	DH10QT	2	<i>Bảo</i>	10	19	58	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11122138	TẶNG THỊ NGUYỄN	DH11QT	1	<i>Ngân</i>	10	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10150054	NGUYỄN THỊ NHANH	DH10TM	1	<i>Nhanh</i>	10	19	60	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11150054	ĐỖ QUANG NHẬT	DH11TM	1	<i>Quang</i>	10	18	58	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12155154	NGUYỄN KIM NHUNG	DH12KN	1	<i>Nhung</i>	10	19	59	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11155054	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	DH11KN	2	<i>Kiều</i>	10	19	58	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10122118	NGUYỄN SƯ PHONG	DH10QT	1	<i>Sư</i>	3	18	60	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11150063	BÙI LÊ BÍCH PHƯƠNG	DH11TM	1	<i>Bích</i>	10	19	58	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11122102	NGUYỄN THỊ NGỌC QUYÊN	DH11QT	1	<i>Quyên</i>	10	18	58	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11122051	NGUYỄN THỊ TRÚC QUỲNH	DH11QT	1	<i>Trúc</i>	10	19	59	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11155052	VŨ THỊ HẠNH TÂM	DH11KN	1	<i>Hạnh</i>	10	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11122034	NGUYỄN VĂN THÁI	DH11QT	1	<i>Thái</i>	10	16	54	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11122106	NGUYỄN THỊ THANH	DH11QT	1	<i>Thanh</i>	10	19	58	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40; Số tờ: 45

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Yến

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Vũ Thanh Liêm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02070

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Động thái khách hàng (208461) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD404

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11122107	TỔNG NGỌC HỒNG THANH	DH11QT	1	Thanh	60	19	60	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11122043	TRẦN THỊ	DH11QT	1	Thân	60	18	56	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11155023	NGUYỄN THÁI	DH11KN	2	Thái	60	18	62	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11122109	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	DH11QT	1	Phu	60	18	58	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11150066	NGUYỄN PHƯƠNG	DH11TM	1	Phu	60	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11150008	HUỖNH THỊ HỒNG	DH11TM	1	Hồng	60	19	58	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11150067	NGUYỄN BẢO	DH11TM	1	Bao	60	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11122035	NGUYỄN KHÂM	DH11QT	1	Khâm	60	16	58	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11150010	PHẠM THỊ KIM	DH11TM	1	Pha	60	19	56	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11122141	NGUYỄN THỊ	DH11QT	1	Thu	60	18	54	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10122161	ĐẶNG THỊ THANH	DH10QT	1	Thuy	60	19	60	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11122037	TRẦN VĂN	DH11QT	1	Van	60	19	62	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11122117	LÊ THÙY	DH11QT	1	Thuy	60	18	60	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11150074	TRẦN NGỌC MAI	DH11TM	1	Ma	60	19	58	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11122120	ĐẶNG TRẦN THÙY	DH11QT	1	Thuy	60	18	56	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11155039	TRIỆU THỊ NGỌC	DH11KN	1	Thuy	60	19	56	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11150076	TRẦN THỊ BẢO	DH11TM	1	Bao	60	18	58	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11150078	NGUYỄN BẢO	DH11TM	2	Bao	60	19	60	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 10; Số tờ: 10

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Tân

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Vũ Thanh Liêm

Vũ Thanh Liêm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số